ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 54/2013/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 12 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH
Phân cấp quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp cho UBND các huyện, thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2202/TTr-NN&PTNT ngày 22/11/2013 (sau khi thống nhất với Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường) và Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 135/BC-STP ngày 28/8/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân cấp cho UBND các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện) thực hiện chức năng quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn quản lý, với các nội dung sau:

1. Triển khai thực hiện các quy định của pháp luật, chính sách, chế độ của Nhà nước về quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp.

2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, khai thác lâm sản theo quy định của pháp luật; theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các quy định về giao đất, giao rừng và khoán bảo vệ rừng cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng.

3. Huy động, chỉ đạo các lực lượng trên địa bàn để ngăn chặn mọi hành vi gây thiệt hại đến tài nguyên rừng; tổ chức thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng trừ sinh vật hại rừng.

4. Tổ chức thực hiện công tác giao rừng, thu hồi rừng và đất lâm nghiệp, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật; giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc quản lý nhà nước về rừng và đất

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

lâm nghiệp.

5. Chỉ đạo UBND cấp xã thực hiện thống kê, theo dõi diễn biến về rừng, đất lâm nghiệp.

6. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật, chính sách, chế độ về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư trên địa bàn. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản theo quy định của pháp luật; theo dõi chặt chẽ đối tượng vi phạm có tính chuyên nghiệp để xử lý; đấu tranh kiên quyết, chấm dứt tình trạng chống người thi hành công vụ.

7. Tổ chức việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, đất lâm nghiệp, các cơ sở chế biến gỗ, lâm sản; thường xuyên kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời hành vi tiêu thụ, hợp thức hóa nguồn gỗ, lâm sản trái pháp luật.

8. Hàng năm, chỉ đạo, hướng dẫn các ban, ngành có liên quan, UBND các xã, phường, thị trấn và các đơn vị chủ rừng trên địa bàn quản lý cập nhật biến động về rừng và đất lâm nghiệp, chỉnh lý hồ sơ quản lý rừng theo quy định.

Điều 2. Diện tích, trữ lượng rừng; diện tích đất lâm nghiệp phân cấp cho UBND cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước là số liệu kết quả Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 04/12/2012 và kết quả theo dõi diễn biến tài nguyên rừng năm 2012 được UBND tỉnh công bố số liệu hiện trạng rừng tại Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 16/4/2013 thể hiện trong các biểu thống kê diện tích và trữ lượng rừng kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quy định trách nhiệm

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về rừng; chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 222/2003/QĐ-UBND ngày 21/11/2003 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân cấp quản lý rừng và đất lâm nghiệp cho UBND các huyện, thị xã.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Kế hoạch và

Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
-Như Điều 5;
-Văn phòng Chính phủ;
-Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
-Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
-TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
-CT, các PCT UBND tỉnh;
-Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
-UBMTTQVN tỉnh;
-Thanh tra tỉnh, Công an tỉnh;
-TT HĐND các huyện, thành phố;
-VPUB: PCVP, NC, CB-TH;
-Lưu: VT, NN-TNak947.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Khoa

Phụ lục 1

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN BA TƠ

(Kèm theo Quyết định số 27 /2013/QĐ-UBND ngày 05 /12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**100.632,67**	**95.534,59**	**36.912,33**	**58.622,26**	**5.098,08**
I. Đất có rừng	**83.605,45**	**78.507,37**	**31.807,84**	**46.699,53**	**5.098,08**
A. Rừng tự nhiên	***41.358,24***	***41.316,21***	***27.110,40***	***14.205,81***	***42,03***
1. Rừng gỗ	*41.150,36*	*41.108,33*	*26.902,52*	*14.205,81*	*42,03*
- Giàu	7.756,01	7.756,01	3.483,56	4.272,45	
- Trung bình	9.327,68	9.327,68	9.003,98	323,70	
- Nghèo	14.770,40	14.760,93	9.647,12	5.113,81	9,47
- Phục hồi	9.296,27	9.263,71	4.767,86	4.495,85	32,56
2. Rừng tre nứa	*207,88*	*207,88*	*207,88*		
- Tre luồng					
- Nứa	207,88	207,88	207,88		
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng (RT)	*42.247,21*	*37.191,16*	*4.697,44*	*32.493,72*	*5.056,05*
1. RT có trữ lượng	22.781,26	20.477,00	3.871,50	16.605,50	2.304,26
2. RT chưa có tr.lượng	19.465,95	16.714,16	825,94	15.888,22	2.751,79
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					
II. Đất chưa có rừng	**17.027,22**	**17.027,22**	**5.104,49**	**11.922,73**	
1. Nương rẫy (LN)	3.006,23	3.006,23	400,89	2.605,34	
2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)	9.296,08	9.296,08	2.860,58	6.435,50	
3. Có gỗ tái sinh (Ic)	4.724,91	4.724,91	1.843,02	2.881,89	
4. Núi đá không có rừng					
5. Đất khác trong lâm nghiệp					

Phụ lục 2

BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN BA TƠ

(Kèm theo Quyết định số 54 /2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: m3

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**6.100.558**	**5.900.296**	**2.884.017**	**3.016.279**	**200.262**
A. Rừng tự nhiên	***4.268.639***	***4.268.042***	***2.836.764***	***1.431.278***	*597*
1. Rừng gỗ	*4.268.639*	*4.268.042*	*2.836.764*	*1.431.278*	*597*
- Giàu	1.934.545	1.934.545	888.420	1.046.125	
- Trung bình	1.424.586	1.424.586	1.368.435	56.151	
- Nghèo	909.508	908.911	579.909	329.002	597
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng (RT)	*1.831.919*	*1.632.254*	*47.253*	*1.585.001*	*199.665*
1. RT có trữ lượng	1.831.919	1.632.254	47.253	1.585.001	199.665
2. RT chưa có tr.lượng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

Phụ lục 3

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN BÌNH SƠN

(Kèm theo Quyết định số 2141/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**15.045,96**	**12.562,91**	**3.063,89**	**9.499,02**	**2.483,05**
I. Đất có rừng	**14.919,43**	**12.436,38**	**2.940,37**	**9.496,01**	**2.483,05**
A. Rừng tự nhiên	***1.268,94***	***1.265,46***	***1.239,48***	***25,98***	*3,48*
1. Rừng gỗ	1.268,94	1.265,46	1.239,48	25,98	3,48
- Giàu					
- Trung bình	4,73	**4,73**		4,73	
- Nghèo	574,53	574,53	574,53		
- Phục hồi	689,68	686,20	664,95	21,25	3,48
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*12.747,83*	*11.165,50*	*1.700,89*	*9.464,61*	*1.582,33*
1. RT có trữ lượng	7.619,29	6.760,02	1.004,46	5.755,56	859,27
2. RT chưa có tr.lượng	5.075,00	4.351,94	642,89	3.709,05	723,06
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn	53,54	53,54	53,54		
C. RT cây công nghiệp và đặc sản	*902,66*	*5,42*		*5,42*	*897,24*
II. Đất chưa có rừng	**126,53**	**126,53**	**123,52**	**3,01**	
1. Nương rẫy (LN)	7,17	7,17	4,16	3,01	
2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)					
3. Có gỗ tái sinh (Ic)	119,36	119,36	119,36		
4. Núi đá không có rừng					
5. Đất khác trong lâm nghiệp					

Phụ lục 4

BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN BÌNH SƠN

(Kèm theo Quyết định số 74 /2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: m3

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**357.786**	**318.711**	**46.972**	**271.739**	**39.075**
A. Rừng tự nhiên	*28.664*	*28.664*	*28.664*		
1. Rừng gỗ	28.664	28.664	28.664		
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo	28.664	28.664	28.664		
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*329.122*	*290.047*	*18.308*	*271.739*	*39.075*
1. RT có trữ lượng	329.122	290.047	18.308	271.739	39.075
2. RT chưa có tr.lượng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

Phụ lục 5

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Quyết định số 44/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**17.452,98**	**15.974,06**	**4.022,70**	**11.951,36**	**1.478,92**
I. Đất có rừng	**14.918,67**	**13.439,75**	**3.343,35**	**10.096,40**	**1.478,92**
A. Rừng tự nhiên	*1.346,62*	*1.346,62*	*1.316,21*	*30,41*	
1. Rừng gỗ	1.324,46	1.324,46	1.294,05	30,41	
- Giàu					
- Trung bình	338,97	338,97	338,97		
- Nghèo	484,75	484,75	484,75		
- Phục hồi	500,74	500,74	470,33	30,41	
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa	22,16	22,16	22,16		
- Gỗ là chính	22,16	22,16	22,16		
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*13.439,76*	*11.960,84*	*2.027,14*	*9.933,70*	*1.478,92*
1. RT có trữ lượng	7.928,45	7.564,07	1.879,16	5.684,91	364,38
2. RT chưa có tr.lượng	5.511,31	4.396,77	147,98	4.248,79	1.114,54
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản	*132,29*	*132,29*		*132,29*	
II. Đất chưa có rừng	**2.534,31**	**2.534,31**	**679,35**	**1.854,96**	
1. Nương rẫy (LN)	646,68	646,68	119,00	527,68	
2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)	1.450,93	1.450,93	360,99	1.089,94	
3. Có gỗ tái sinh (Ic)	436,08	436,08	198,74	237,34	
4. Núi đá không có rừng	0,62	0,62	0,62		
5. Đất khác trong lâm nghiệp					

Phụ lục 6

BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Quyết định số 2474/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: m3

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**511.039**	**495.911**	**131.594**	**364.317**	**15.128**
A. Rừng tự nhiên	*80.457*	*80.457*	*80.457*		
1. Rừng gỗ	79.986	79.986	79.986		
- Giàu					
- Trung bình	48.812	*48.812*	48.812		
- Nghèo	31.174	*31.174*	31.174		
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa	471	471	471		
- Gỗ là chính	471	471	471		
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*430.582*	*415.454*	*51.137*	*364.317*	*15.128*
1. RT có trữ lượng	430.582	415.454	51.137	364.317	15.128
2. RT chưa có tr.lượng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

Phụ lục 7

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN MỘ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số 53/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**7.248,22**	**6.090,95**	**2.610,57**	**3.480,38**	**1.157,27**
I. Đất có rừng	**6.861,08**	**5.703,81**	**2.488,64**	**3.215,17**	**1.157,27**
A. Rừng tự nhiên	*1.196,53*	*1.196,53*	*1.194,43*	*2,10*	
1. Rừng gỗ	1.196,53	1.196,53	1.194,43	2,10	
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo	768,49	768,49	768,49		
- Phục hồi	428,04	428,04	425,94	2,10	
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*5.664,55*	*4.507,28*	*1.294,21*	*3.213,07*	*1.157,27*
1. RT có trữ lượng	5.248,33	4.343,34	1.294,21	3.049,13	904,99
2. RT chưa có tr.lượng	416,22	163,94		163,94	252,28
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					
II. Đất chưa có rừng	**387,14**	**387,14**	**121,93**	**265,21**	
1. Nương rẫy (LN)	9,25	9,25	5,12	4,13	
2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)	161,95	161,95	33,39	128,56	
3. Có gỗ tái sinh (Ic)	215,94	215,94	83,42	132,52	
4. Núi đá không có rừng					
5. Đất khác trong lâm nghiệp					

Phụ lục 8

BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN MỘ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số 54 /2013/QĐ-UBND ngày 05 /12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: m3

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**241.467**	**240.893**	**102.849**	**138.044**	**574**
A. Rừng tự nhiên	*49.952*	*49.952*	*49.952*		
1. Rừng gỗ	49.952	*49.952*	49.952		
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo	49.952	*49.952*	49.952		
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*191.515*	*190.941*	*52.897*	*138.044*	*574*
1. RT có trữ lượng	191.515	*190.941*	52.897	138.044	574
2. RT chưa có tr.lượng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

Phụ lục 9

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN LÝ SƠN

(Kèm theo Quyết định số 57 /2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**223,37**	**174,40**	**174,40**		**48,97**
I. Đất có rừng	**197,67**	**148,70**	**148,70**		**48,97**
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*197,67*	*148,70*	*148,70*		*48,97*
1. RT có trữ lượng	197,67	148,70	148,70		48,97
2. RT chưa có tr.lượng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					
II. Đất chưa có rừng	**25,70**	**25,70**	**25,70**		
1. Nương rẫy (LN)					
2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)	25,70	25,70	25,70		
3. Có gỗ tái sinh (Ic)					
4. Núi đá không có rừng					
5. Đất khác trong lâm nghiệp					

Phụ lục 10

BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN LÝ SƠN

(Kèm theo Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: m3

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**4.396**	**4.396**	**301**	**4.095**	
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng		*4.396*	*301*	*4.095*	
1. RT có trữ lượng		*4.396*	301	4.095	
2. RT chưa có tr.lượng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

Phụ lục 11

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số 54 /2013/QĐ-UBND ngày 05 / 12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**17.945,28**	**17.290,65**	**9.090,31**	**8.200,34**	**654,63**
I. Đất có rừng	**15.021,61**	**14.366,98**	**8.633,46**	**5.733,52**	**654,63**
A. Rừng tự nhiên	*7.812,21*	*7.812,21*	*7.804,11*	*8,10*	
1. Rừng gỗ	7.812,21	7.812,21	7.804,11	8,10	
- Giàu	6,70	6,70	6,70		
- Trung bình	1.671,57	1.671,57	1.671,57		
- Nghèo	5.093,23	5.093,23	5.091,97	1,26	
- Phục hồi	1.040,71	1.040,71	1.033,87	6,84	
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*7.209,40*	*6.554,77*	*829,35*	*5.725,42*	*654,63*
1. RT có trữ lượng	4.451,53	4.221,43	563,62	3.657,81	230,10
2. RT chưa có tr.lượng	2.757,87	2.333,34	265,73	2.067,61	424,53
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					
II. Đất chưa có rừng	**2.923,67**	**2.923,67**	**456,85**	**2.466,82**	
1. Nương rẫy (LN)	524,53	524,53	92,45	432,08	
2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)	1.756,44	1.756,44	186,98	1.569,46	
3. Có gỗ tái sinh (Ic)	642,70	642,70	177,42	465,28	
4. Núi đá không có rừng					
5. Đất khác trong lâm nghiệp					

Phụ lục 12

BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số [illegible]/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: m3

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**801.906**	**762.066**	**548.910**	**213.156**	**39.840**
A. Rừng tự nhiên	*545.662*	*545.662*	*545.590*	*72*	
1. Rừng gỗ	545.662	545.662	545.590	72	
- Giàu					
- Trung bình	257.494	257.494	257.422	72	
- Nghèo	288.168	288.168	288.168		
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*256.244*	*216.404*	*3.320*	*213.084*	*39.840*
1. RT có trữ lượng	256.244	216.404	3.320	213.084	39.840
2. RT chưa có tr.lượng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

Phụ lục 13

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN NGHĨA HÀNH

(Kèm theo Quyết định số 3511/2013/QĐ-UBND ngày 05/ 12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**11.690,54**	**10.485,04**	**1.042,35**	**9.442,69**	**1.205,50**
I. Đất có rừng	**11.194,94**	**9.989,44**	**1.037,89**	**8.951,55**	**1.205,50**
A. Rừng tự nhiên	*2.176,22*	*2.176,22*	*622,50*	*1.553,72*	*0,00*
1. Rừng gỗ	2.176,22	2.176,22	622,50	1.553,72	
- Giàu	372,25	372,25		372,25	
- Trung bình	176,73	176,73		176,73	
- Nghèo	338,83	338,83		338,83	
- Phục hồi	1.288,41	1.288,41	622,50	665,91	
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*8.955,80*	*7.778,74*	*415,39*	*7.363,35*	*1.177,06*
1. RT có trữ lượng	8.085,50	7.084,59	336,94	6.747,65	1.000,91
2. RT chưa có tr.lượng	870,30	694,15	78,45	615,70	176,15
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản	*62,92*	*34,48*		*34,48*	*28,44*
II. Đất chưa có rừng	**495,60**	**495,60**	**4,46**	**491,14**	
1. Nương rẫy (LN)					
2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)	106,10	106,10	0,51	105,59	
3. Có gỗ tái sinh (Ic)	389,50	389,50	3,95	385,55	
4. Núi đá không có rừng					
5. Đất khác trong lâm nghiệp					

Phụ lục 14

BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN NGHĨA HÀNH

(Kèm theo Quyết định số 54 /2013/QĐ-UBND ngày 05 / 12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: m3

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**619.484**	**534.711**	**22.060**	**512.651**	**84.773**
A. Rừng tự nhiên	*133.115*	*133.115*		*133.115*	
1. Rừng gỗ	133.115	133.115		133.115	
- Giàu	85.618	85.618		85.618	
- Trung bình	27.235	27.235		27.235	
- Nghèo	20.262	20.262		20.262	
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*486.369*	*401.596*	*22.060*	*379.536*	*84.773*
1. RT có trữ lượng	486.369	401.596	22.060	379.536	84.773
2. RT chưa có tr.lượng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

Phụ lục 15

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số 824/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**30.058,63**	**26.667,81**	**18.158,59**	**8.509,22**	**3.390,82**
I. Đất có rừng	**21.912,30**	**18.521,48**	**14.448,08**	**4.073,40**	**3.390,82**
A. Rừng tự nhiên	*13.715,08*	*13.239,21*	*10.727,58*	*2.511,63*	*475,87*
1. Rừng gỗ	12.887,25	12.550,19	10.327,14	2.223,05	337,06
- Giàu	145,40	145,40	145,40		
- Trung bình	5.889,94	5.882,96	5.867,47	15,49	6,98
- Nghèo	5.197,41	5.101,05	3.998,31	1.102,74	96,36
- Phục hồi	1.654,50	1.420,78	315,96	1.104,82	233,72
2. Rừng tre nứa	827,83	689,02	400,44	288,58	138,81
- Tre luồng					
- Nứa	827,83	689,02	400,44	288,58	138,81
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*8.197,22*	*5.282,27*	*3.720,50*	*1.561,77*	*2.914,95*
1. RT có trữ lượng	4.680,35	3.709,06	3.198,85	510,21	971,29
2. RT chưa có tr.lượng	3.516,87	1.573,21	521,65	1.051,56	1.943,66
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					
II. Đất chưa có rừng	**8.146,33**	**8.146,33**	**3.710,51**	**4.435,82**	
1. Nương rẫy (LN)	2.935,08	2.935,08	822,29	2.112,79	
2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)	3.704,15	3.704,15	1.864,07	1.840,08	
3. Có gỗ tái sinh (Ic)	1.507,10	1.507,10	1.024,15	482,95	
4. Núi đá không có rừng					
5. Đất khác trong lâm nghiệp					

Phụ lục 16

BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số 54 /2013/QĐ-UBND ngày 05 /12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: m3

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**1.566.541**	**1.400.827**	**1.247.507**	**153.320**	**165.714**
A. Rừng tự nhiên	*1.249.113*	*1.220.561*	*1.149.960*	*70.601*	*28.552*
1. Rừng gỗ	1.249.113	1.220.561	1.149.960	70.601	28.552
- Giàu	31.988	31.988	31.988		
- Trung bình	916.783	888.231	886.000	2.231	28.552
- Nghèo	300.342	300.342	231.972	68.370	
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*317.428*	*180.266*	*97.547*	*82.719*	*137.162*
1. RT có trữ lượng	317.428	180.266	97.547	82.719	137.162
2. RT chưa có tr.lượng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

Phụ lục 17

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN SƠN TỊNH

(Kèm theo Quyết định số: 56 /2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**10.517,39**	**6.398,57**	**286,96**	**6.111,61**	**4.118,82**
I. Đất có rừng	**10.391,03**	**6.272,21**	**228,12**	**6.044,09**	**4.118,82**
A. Rừng tự nhiên	*86,01*	*86,01*	*57,74*	*28,27*	
1. Rừng gỗ	86,01	86,01	57,74	28,27	
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi	86,01	86,01	57,74	28,27	
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*10.173,14*	*6.186,20*	*170,38*	*6.015,82*	*3.986,94*
1. RT có trữ lượng	5.372,95	4.958,42	123,58	4.834,84	414,53
2. RT chưa có tr.lượng	4.791,68	1.219,27	38,29	1.180,98	3.572,41
3. RT là tre luồng	8,51	8,51	8,51		
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản	*131,88*				*131,88*
II. Đất chưa có rừng	**126,36**	**126,36**	**58,84**	**67,52**	
1. Nương rẫy (LN)					
2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)	69,90	69,90	14,20	55,70	
3. Có gỗ tái sinh (Ic)	56,46	56,46	44,64	11,82	
4. Núi đá không có rừng					
5. Đất khác trong lâm nghiệp					

Phụ lục 18

BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN SƠN TỊNH

(Kèm theo Quyết định số 54 /2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: m3

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**431.643**	**395.043**	**9.589**	**385.454**	**36.600**
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*431.643*	*395.043*	*9.589*	*385.454*	*36.600*
1. RT có trữ lượng	431.643	395.043	9.589	385.454	36.600
2. RT chưa có tr.lượng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

Phụ lục 19

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN SƠN HÀ

(Kèm theo Quyết định số 2470/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**53.518,00**	**45.888,16**	**29.321,88**	**16.566,28**	**7.629,84**
I. Đất có rừng	**41.056,91**	**33.427,07**	**25.165,04**	**8.262,03**	**7.629,84**
A. Rừng tự nhiên	*19.245,54*	*19.068,89*	*18.911,15*	*157,74*	*176,65*
1. Rừng gỗ	19.242,86	19.066,21	18.908,47	157,74	176,65
- Giàu	1.794,32	1.794,32	1.794,32		
- Trung bình	5.148,00	5.089,45	5.089,45		58,55
- Nghèo	10.087,45	10.087,45	10.087,45		
- Phục hồi	2.213,09	2.094,99	1.937,25	157,74	118,10
2. Rừng tre nứa	2,68	2,68	2,68		
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*21.811,37*	*14.358,18*	*6.253,89*	*8.104,29*	*7.453,19*
1. RT có trữ lượng	15.215,48	10.353,77	4.391,84	5.961,93	4.861,71
2. RT chưa có tr.lượng	6.595,89	4.004,41	1.862,05	2.142,36	2.591,48
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					
II. Đất chưa có rừng	**12.461,09**	**12.461,09**	**4.156,84**	**8.304,25**	
1. Nương rẫy (LN)	8.191,36	8.191,36	882,80	7.308,56	
2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)	1.826,65	1.826,65	1.325,43	501,22	
3. Có gỗ tái sinh (Ic)	2.432,83	2.432,83	1.938,36	494,47	
4. Núi đá không có rừng	10,25	10,25	10,25		
5. Đất khác trong lâm nghiệp					

Phụ lục 20

BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN SƠN HÀ

(Kèm theo Quyết định số 24 /2013/QĐ-UBND ngày 05/ 12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: m3

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**2.557.796**	**2.255.507**	**1.994.424**	**261.083**	**302.289**
A. Rừng tự nhiên	*1.792.044*	*1.766.723*	*1.766.723*		*25.321*
1. Rừng gỗ	1.792.044	1.766.723	1.766.723		25.321
- Giàu	396.545	396.545	396.545		
- Trung bình	758.429	733.108	733.108		25.321
- Nghèo	637.070	637.070	637.070		
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*765.752*	*488.784*	*227.701*	*261.083*	*276.968*
1. RT có trữ lượng	765.752	488.784	227.701	261.083	276.968
2. RT chưa có tr.lượng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

Phụ lục 21

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN TÂY TRÀ

(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**22.835,97**	**21.595,44**	**12.775,37**	**8.820,07**	**1.240,53**
I. Đất có rừng	**12.516,79**	**11.276,26**	**9.515,31**	**1.760,95**	**1.240,53**
A. Rừng tự nhiên	*8.603,86*	*8.583,00*	*8.339,78*	*243,22*	*20,86*
1. Rừng gỗ	8.576,81	8.555,95	8.312,73	243,22	20,86
- Giàu	1.931,21	1.931,21	1.931,21		
- Trung bình	1.646,11	1.646,11	1.646,11		
- Nghèo	4.700,56	4.682,42	4.519,67	162,75	18,14
- Phục hồi	298,93	296,21	215,74	80,47	2,72
2. Rừng tre nứa	27,05	27,05	27,05		
- Tre luồng					
- Nứa	27,05	27,05	27,05		
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*3.686,75*	*2.529,39*	*1.162,97*	*1.366,42*	*1.157,36*
1. RT có trữ lượng	2.420,04	2.079,25	1.024,41	1.054,84	340,79
2. RT chưa có tr.lượng	1.266,71	450,14	138,56	311,58	816,57
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản	*226,18*	*163,87*	*12,56*	*151,31*	*62,31*
II. Đất chưa có rừng	**10.319,18**	**10.319,18**	**3.260,06**	**7.059,12**	
1. Nương rẫy (LN)	1.485,74	1.485,74	171,03	1.314,71	
2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)	7.506,29	7.506,29	2.393,52	5.112,77	
3. Có gỗ tái sinh (Ic)	1.327,15	1.327,15	695,51	631,64	
4. Núi đá không có rừng					
5. Đất khác trong lâm nghiệp					

Phụ lục 22

BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN TÂY TRÀ

(Kèm theo Quyết định số 54 /2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: m3

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**1.032.888**	**998.179**	**938.674**	**59.505**	**34.709**
A. Rừng tự nhiên	*947.102*	*945.746*	*937.072*	*8.674*	*1.356*
1. Rừng gỗ	947.102	945.746	937.072	8.674	1.356
- Giàu	432.591	432.591	432.591		
- Trung bình	210.702	210.702	210.702		
- Nghèo	303.809	302.453	293.779	8.674	1.356
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*85.786*	*52.433*	*1.602*	*50.831*	*33.353*
1. RT có trữ lượng	85.786	52.433	1.602	50.831	33.353
2. RT chưa có tr.lượng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

Phụ lục 23

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN TRÀ BỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54 /2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**33.968,32**	**31.119,68**	**10.674,96**	**20.444,72**	**2.848,64**
I. Đất có rừng	**22.895,77**	**20.047,13**	**9.028,25**	**11.018,88**	**2.848,64**
A. Rừng tự nhiên	*11.565,07*	*11.492,71*	*8.135,08*	*3.357,63*	*72,36*
1. Rừng gỗ	11.565,07	11.492,71	8.135,08	3.357,63	72,36
- Giàu	331,07	331,07	331,07		
- Trung bình	2.883,15	2.883,15	2.632,15	251,00	
- Nghèo	6.410,25	6.352,90	4.504,80	1.848,10	57,35
- Phục hồi	1.940,60	1.925,59	667,06	1.258,53	15,01
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*10.853,04*	*8.328,62*	*888,32*	*7.440,30*	*2.524,42*
1. RT có trữ lượng	6.730,56	5.298,40	834,05	4.464,35	1.432,16
2. RT chưa có tr.lượng	4.122,48	3.030,22	54,27	2.975,95	1.092,26
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản	*477,66*	*225,80*	*4,85*	*220,95*	*251,86*
II. Đất chưa có rừng	**11.072,55**	**11.072,55**	**1.646,71**	**9.425,84**	
1. Nương rẫy (LN)	398,18	398,18	214,92	183,26	
2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)	8.168,76	8.168,76	1.229,84	6.938,92	
3. Có gỗ tái sinh (Ic)	2.505,61	2.505,61	201,95	2.303,66	
4. Núi đá không có rừng					
5. Đất khác trong lâm nghiệp					

Phụ lục 24

BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN TRÀ BỒNG

(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: m3

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**1.378.947**	**1.231.983**	**711.761**	**520.222**	**146.964**
A. Rừng tự nhiên	*859.155*	*854.459*	*705.907*	*148.552*	*4.696*
1. Rừng gỗ	859.155	854.459	705.907	148.552	4.696
- Giàu	74.160	74.160	74.160		
- Trung bình	368.038	368.038	336.915	31.123	
- Nghèo	416.957	412.261	294.832	117.429	4.696
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*519.792*	*377.524*	*5.854*	*371.670*	*142.268*
1. RT có trữ lượng	519.792	377.524	5.854	371.670	142.268
2. RT chưa có tr.lượng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

Phụ lục 25

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP HUYỆN TƯ NGHĨA

(Kèm theo Quyết định số 52 /2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**6.864,59**	**6.277,73**	**2.550,04**	**3.727,69**	**586,86**
I. Đất có rừng	**6.018,88**	**5.432,02**	**2.012,14**	**3.419,88**	**586,86**
A. Rừng tự nhiên	*2.069,28*	*2.069,28*	*1.964,48*	*104,80*	
1. Rừng gỗ	2.069,28	2.069,28	1.964,48	104,80	
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi	2.069,28	2.069,28	1.964,48	104,80	
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*3.949,60*	*3.362,74*	*47,66*	*3.315,08*	*586,86*
1. RT có trữ lượng	2.309,94	1.845,35	47,66	1.797,69	464,59
2. RT chưa có tr.lượng	1.639,66	1.517,39		1.517,39	122,27
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					
II. Đất chưa có rừng	**845,71**	**845,71**	**537,90**	**307,81**	
1. Nương rẫy (LN)					
2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)	287,46	287,46	113,60	173,86	
3. Có gỗ tái sinh (Ic)	554,99	554,99	424,30	130,69	
4. Núi đá không có rừng	3,26	3,26		3,26	
5. Đất khác trong lâm nghiệp					

Phụ lục 26

BIỂU THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG RỪNG HUYỆN TƯ NGHĨA

(Kèm theo Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: m3

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**182.323**	**157.541**	**2.762**	**154.779**	**24.782**
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*182.323*	*157.541*	*2.762*	*154.779*	*24.782*
1. RT có trữ lượng	182.323	157.541	2.762	154.779	24.782
2. RT chưa có tr.lượng					
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					

Phụ lục 27

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 2440/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
TỔNG CỘNG	**105,00**				**105,00**
I. Đất có rừng	**105,00**				**105,00**
A. Rừng tự nhiên					
1. Rừng gỗ					
- Giàu					
- Trung bình					
- Nghèo					
- Phục hồi					
2. Rừng tre nứa					
- Tre luồng					
- Nứa					
- Vầu					
- Lồ ô					
- Tre nứa khác					
3. Rừng hỗn giao Gỗ+Tre nứa					
- Gỗ là chính					
- Tre nứa là chính					
4. Rừng ngập mặn, phèn					
- Tràm					
- Đước					
- Ngập mặn, phèn khác					
5. Rừng trên núi đá					
B. Rừng trồng	*105,00*				*105,00*
1. RT có trữ lượng	90,00				90,00
2. RT chưa có tr.lượng	15,00				15,00
3. RT là tre luồng					
4. RT là cây ngập mặn, phèn					
C. RT cây công nghiệp và đặc sản					
II. Đất chưa có rừng					
1. Nương rẫy (LN)					
2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)					
3. Có gỗ tái sinh (Ic)					
4. Núi đá không có rừng					
5. Đất khác trong lâm nghiệp					